

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/9/2018. Đến thời điểm hiện tại đã thay đổi cơ cấu vốn góp giữa các cổ đông lớn sau mỗi lần tăng vốn.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 31/03/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,8	41.774.060.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,0	40.800.000.000
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,0	19.200.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0,0	0
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,2	18.225.940.000
<b>Cộng:</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100,0</b>	<b>120.000.000.000</b>

Đến 31/3/2019 công ty đã sáp nhập hết các Chi nhánh trực thuộc về cơ quan công ty

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp, đầu tư dự án thủy điện nhỏ và sản xuất công nghiệp....

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình.....

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tại chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác:	3 - 8 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chứng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	100.138.828	331.045.201
Tiền gửi ngân hàng	3.462.103.345	866.191.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.562.242.173</b>	<b>1.197.237.191</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<b>3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>3.1 - Phải thu của khách hàng</b>		
* <i>Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ</i>	<i>16.254.564.245</i>	<i>30.750.459.209</i>
- Công ty CP TD Sông Đà Hoàng Liên	16.254.564.245	25.954.564.245
- Công ty CP Sông Đà 7		4.795.894.964

- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
- Công ty cổ phần Sông Đà 704
- Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang
- \* **Phải thu khách hàng ngoài**
- BBL dự án các CT điện Miền Bắc
- Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa
- Công ty TNHH PT kinh tế & tài năng trẻ
- Cửa hàng Vương Quốc Hội
- Công ty TNHH Phúc Đức

**Tổng cộng:**

	287.776.824	287.776.824
	54.121.553	54.121.553
	233.655.271	233.655.271
	<b>16.542.341.069</b>	<b>31.038.236.033</b>

**3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV
- Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV
- Phan Xuân Trường
- Đình Văn Tuệ
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV
- Nguyễn Như Sùng
- Phạm Tường Minh
- Công ty cổ phần Sông Đà 704
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu
- Công ty CP thương mại và sản xuất thép VNC
- Công ty CP thương mại và xây lắp DT
- Nguyễn Mạnh Hùng - Đội nhân công thuê ngoài
- Công ty Flovel Energy Private Limited

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	17.585.733	51.400.203
	5.699.174	11.708.494
	4.476.162	7.124.426
	11.939.021	11.939.021
	151.450.000	151.450.000
	1.702.485	1.037.069
	796.693.509	796.693.509
		15.000.000
	177.144.568	274.841.486
	19.915.842	
		1.159.387
		7.268.181
		35.000.000
		515.628.278
	<b>1.186.606.494</b>	<b>1.880.250.054</b>

**3.3 - Trả trước cho người bán**

- Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04
- Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu
- Công ty tư vấn Đại học Xây dựng
- Viện khoa học Việt Nam
- Công ty TNHH MTV XD và TM Quỳnh Anh
- Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Phát
- Công ty TNHH kiểm toán AASC
- Công ty CP tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí
- Công ty cổ phần Sông Đà 7
- Công ty CP tự động hóa và CNTT Sông Đà
- Công ty CP đầu tư xây dựng Firezone
- Công ty CP Sông Đà 9
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu
- Fovel Energy Private Limited
- Công ty TNHH VT\$XD Phúc Linh
- Công ty CP thương mại và xây lắp DT
- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc
- Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Lai Châu
- Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh
- Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam
- Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	3.500.000.000	3.500.000.000
		825.927.681
	50.000.000	50.000.000
	624.400.000	624.400.000
		230.000.000
	2.951.678	2.951.678
		40.000.000
	25.000.000	
		3.360.000.000
	14.437.089.415	19.384.488.772
	8.880.000	
		169.000.000
		26.859.322
		1.037.000.000
	118.970.000	
	120.000.000	
		2.541.473.600
	140.808.800	140.808.800
	480.000.000	
	<b>19.508.099.893</b>	<b>31.932.909.853</b>



3.4 - Tài sản lưu động khác

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
<b>* Tạm ứng</b>	<b>138.116.245</b>	<b>738.415.775</b>
+ Phục vụ đầu tư xây dựng dự án Nậm Thi	138.116.245	738.415.775
Lê Văn Cường	4.855.907	4.858.907
Phạm Đắc Thành		5.000.000
Nguyễn Thành Chung	9.837.344	61.259.840
Đỗ Văn Tá	47.703.991	119.863.575
Vũ Thế Cường		
Phạm Thị Lan		
Trịnh Quang Hợp		
Nguyễn Hoàng Hưng Đồng	13.643.000	243.589.450
Đình Trọng Thế	3.000.000	33.168.000
Trần Quốc Thịnh		5.000.000
Phạm Ngọc Bảo		30.502.000
Hoàng Thị Lan	25.576.003	40.934.003
Trần Văn An	11.500.000	
Đình Công Uẩn		49.600.000
Lê Trọng Võ	22.000.000	39.400.000
Phạm Xuân Diệu		15.000.000
Đỗ Xuân Cường		15.000.000
Nhâm Văn Hiến		3.500.000
Phạm Văn Thoan		2.500.000
Nguyễn Quốc Khương		2.500.000
Vũ Văn Thương		2.500.000
Nguyễn Thị Hoài		34.000.000
Đặng Xuân Giang		30.240.000
<b>* Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	-	-
- Công cụ dụng cụ hành chính		
- Công cụ dụng cụ sản xuất		
<b>* Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	-	-
Cộng:	138.116.245	738.415.775

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
- Chi nhánh số 1	-	-
- Chi nhánh số 2	-	-
Cộng:	-	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
<b>a - Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>110.680.965</b>	<b>1.134.231.321</b>
- Sắt thép	40.754.326	613.052.961
- Dầu các loại	20.670.220	132.856.966
- Vật liệu điện	578.183	4.686.304
- Vật liệu thay thế		365.000
- Vật tư khác	38.678.236	14.230.000
- Xi măng		110.110.545
- Đá các loại, đất		212.754.545
- Phụ gia các loại	10.000.000	46.175.000
<b>b - Thành phẩm tồn kho</b>		-
<b>c - Công cụ, dụng cụ</b>	<b>100.508.166</b>	<b>143.948.081</b>
<b>d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>152.978.855</b>	<b>152.978.855</b>
<b>* Xây lắp</b>	<b>92.978.855</b>	<b>92.978.855</b>
+ Thuỷ điện Tuyên Quang	-	-
+ Công trình thuỷ điện Sơn La	-	-
- Công trình chính		

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ <b>Thuỷ điện Sử Pán</b>	92.978.855	92.978.855
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm	92.978.855	92.978.855
+ <b>Thuỷ điện Bản Chát</b>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ <b>Thuỷ điện Nậm Thi</b>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
* <b>Sản xuất công nghiệp</b>	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sử Pán II		
* <b>Sản xuất kinh doanh khác</b>	60.000.000	60.000.000
- Nhượng bán vật tư, SXKD khác	60.000.000	60.000.000
- Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành		
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>364.167.986</b>	<b>1.431.158.257</b>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	401.516.415	8.098.248.028
<b>Cộng:</b>	<b>401.516.415</b>	<b>8.098.248.028</b>
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
7. Phải thu dài hạn khác		
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BDS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.417.435.889	3.258.005.764	31.854.632	33.000.000	5.740.296.285
- Khấu hao trong kỳ	1.026.134.196	1.930.112.739	23.890.974		2.980.137.909
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	3.443.570.085	5.188.118.503	55.745.606	33.000.000	8.720.434.194
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	111.593.255.108	124.197.066.598	1.401.603.797	0	237.191.925.503
- Tại ngày cuối kỳ	110.567.120.912	122.266.953.859	1.377.712.823	0	234.211.787.594

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 234.211.787.594 đồng.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.000.000 đồng



\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Mua sắm TSCĐ

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án thủy điện Nậm Thi 2

- Dự án thủy điện Nậm Thi 1

- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	-	-
	20.999.982.288	191.197.578.732
	16.818.132.003	191.197.578.732
	4.181.850.285	
	<b>20.999.982.288</b>	<b>191.197.578.732</b>

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên

- Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch

- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	1.598.000.000	1.598.000.000
	<b>1.598.000.000</b>	<b>1.598.000.000</b>

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp ( Giá trị thương hiệu Sông Đà )

- Chi phí mua quyền góp vốn

- Đồ dùng văn phòng

- Công cụ dụng cụ sản xuất

- Cốp pha thép các loại

- Gìan giáo

- Máy công cụ sản xuất

- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	2.900.000.000	3.900.000.000
	10.775.232	14.725.426
	501.500	
	13.793	
	13.078.712	
	<b>2.924.369.237</b>	<b>3.914.725.426</b>

15. Vay và nợ ngắn hạn ( Vay nội bộ tổ hợp Sông Đà 7):

- Ngân hàng BIDV Lai Châu ( Nợ ngắn hạn đến hạn trả )

- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04

- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7

- Nội bộ công ty (CBCNV)

**Tổng cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	12.600.000.000	
	6.900.000.000	1.500.000.000
	3.795.000.000	
	<b>23.295.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

16. Phải trả người bán

- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty

- Phải trả khách hàng ngoài

**Cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
	2.219.012.685	3.290.022.601
	5.235.827.126	6.544.140.800
	<b>7.454.839.811</b>	<b>9.834.163.401</b>

17. Người mua trả tiền trước

- Ban quản lý dự án điện miền bắc

- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La

- Công ty TNHH nghiên cứu kỹ thuật R- Việt Nam

- Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ

**Cộng:**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
		12.269.000
		<b>12.269.000</b>

**18. Phải trả người lao động**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV	575.848.092	1.101.497.781
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.848.092</b>	<b>1.101.497.781</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	01/01/19	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				31/03/2019
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	714.317.593	379.191.685	500.000.000	593.509.278
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.702.485	-	1.702.485
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>714.317.593</b>	<b>383.894.170</b>	<b>503.000.000</b>	<b>595.211.763</b>

**20. Chi phí phải trả**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		
- Công ty Sông Đà 5	1.072.500	1.072.500
- Công ty CP Sông Đà 7.04	1.262.054.233	2.039.059.324
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình	35.644.500	35.644.500
- Công ty cầu 4 Thăng Long	8.145.500	8.145.500
- Công ty CP Sông Đà 25	79.796.677	79.796.677
- Công ty TNHH Hương Dững	30.775.000	30.775.000
- Hợp tác xã Mường Lự		191.958.818
- Công ty cổ phần Phú An Hưng	85.271.960	85.271.960
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu	48.000.000	223.880.000
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Xí nghiệp Sông Đà 10,4	497.212.825	497.212.825
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	2.209.090	2.209.090
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	149.131.150	
- Công ty CP thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	220.990.000	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.721.046.994</b>	<b>3.495.769.753</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	193.562.838	195.872.490
- Bảo hiểm xã hội		41.228.604
- Bảo hiểm y tế		7.275.636
- Bảo hiểm thất nghiệp		3.233.616
- Phải trả phải nộp khác	2.693.894.307	2.303.181.304
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.887.457.145</b>	<b>2.550.791.650</b>

**22. Phải trả dài hạn nội bộ**

**23. Vay và nợ dài hạn**

153.362.132.248	139.215.678.014
-----------------	-----------------



24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>1.006.373.091</b>	<b>642.712.348</b>	<b>(9.258.529.039)</b>	<b>112.390.556.400</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(3.487.157.639)</b>	<b>(3.617.157.639)</b>
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	(130.000.000)	-	-	(3.487.157.639)	(3.617.157.639)
- Quỹ tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ		-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phân phối LN trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.870.000.000</b>	<b>1.006.373.091</b>	<b>642.712.348</b>	<b>(12.745.686.678)</b>	<b>108.773.398.761</b>

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đăng ký góp theo ĐKKD	31/03/2018 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
- Công ty CP thủy điện Chu Va		0	0
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền		

d. Cổ phiếu

	31/03/2019 VNĐ	31/03/2018 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

c. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(9.388.529.039)	(6.909.115.053)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(3.487.157.639)	(4.023.349)
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích phí dự phòng tài chính		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức năm 2010		
Trả cổ tức năm 2011		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
a/ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	-
- Đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang	-	-
- Nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình	-	-
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Thủy điện Sử Pán	-	-
- Thủy điện Bản Chát	-	-
a - Công trình chính	-	-
b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm	-	-
- Thủy điện Nậm Thi 2	-	-
- Thủy điện Yatansien	-	-
- Thủy điện Nậm Chiến	-	-
b/ Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất đá Nậm Chiến	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát	-	-
- Sản xuất bê tông Sử Pán II	-	-
c/ Sản xuất phát điện thương mại	6.203.301.726	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	6.203.301.726	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1	-	-
d/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác	-	26.208.000
- Chuyển nhượng ca máy	-	-
- Chuyển nhượng vật tư	-	26.208.000
- Cho thuê nhà xưởng	-	-
- Chuyển nhượng giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải	-	-
- Chuyển nhượng tiền điện SX	-	-
e/ Hoạt động tài chính	1.778.400	-
f/ Thu nhập khác	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.205.080.126</b>	<b>26.208.000</b>
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	6.203.301.726	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác	-	26.208.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.203.301.726</b>	<b>26.208.000</b>
29. Giá vốn bán hàng	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
1/ - Giá vốn hoạt động xây Lắp	-	-
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Công trình thủy điện Sử Pán	-	-
a - Công trình chính	-	-
b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm	-	-



- Công trình thủy điện Bản Chát	-	-
a - Công trình chính		
b - Hàng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
- Công trình thủy điện Tuyên Quang		
<b>2/ - Sản xuất công nghiệp</b>	-	-
+ Sản xuất bê tông Bản Chát		
+ Sản xuất bê tông Sứ Pán II		
<b>3/ - Sản xuất điện thương mại</b>	<b>4.581.766.168</b>	-
+ Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	4.581.766.168	
+ Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1		
<b>4/ - Sản xuất kinh doanh khác</b>	-	<b>26.208.000</b>
- Nhượng bán vật tư		26.208.000
- Thuê nhà xưởng		
- Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX		
- Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>5/ - Thu nhập khác</b>		<b>4.023.349</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.581.766.168</b>	<b>30.231.349</b>
<b>30. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.778.400	
- Lợi tức cổ phần		
- Lợi nhuận đầu tư tài chính		
<b>Cộng:</b>	<b>1.778.400</b>	<b>-</b>
<b>31. Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	4.476.759.440	
- Phí ủy thác đầu tư tài chính dài hạn ( qua Tổng công ty Sông Đà )		
<b>Cộng:</b>	<b>4.476.759.440</b>	<b>-</b>
<b>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	359.840.654	
- Chi phí vật liệu quản lý	15.877.352	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.787.955	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế phí lệ phí	6.012.242	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.706.954	
- Chi phí bằng tiền khác	176.487.000	
<b>Cộng:</b>	<b>633.712.157</b>	<b>-</b>
<b>33. Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nhượng bán TSCĐ		
- Công nợ phải thu đã xử lý		
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm		
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>34. Chi phí khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Chi phí thanh lý TSCĐ
  - Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế
  - Phí toà án SaPa - Lào Cai
- Cộng:**

-

-

-

**35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

31/03/2019                      31/03/2018  
VND                                      VND

**Tổng lợi nhuận kế toán thuế TNDN**

(3.487.157.639)                      (4.023.349)

Cổ tức và lợi nhuận chia

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\*)

**Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

-    -

**36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

-

**37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

31/03/2019                      31/03/2018  
VND                                      VND

- Chi phí nguyên, vật liệu

-

- Chi phí nhân công

675.516.185

- Chi phí máy thi công

-

- Chi phí sản xuất chung

3.906.249.983                      26.208.000

Trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ

2.980.137.909

- Thuế phí lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng:**

4.581.766.168                      26.208.000

**38. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	31/3/2019	31/3/2018
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	13,9%	27,9%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	86,1%	72,1%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,7%	58,0%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,3%	42,0%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
<b>2.1. Khả năng thanh toán tổng quát</b>	lần	1,57	1,72
(Tổng tài sản /Nợ phải trả)			
<b>2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</b>	lần	1,11	3,98
(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
<b>2.3. Khả năng thanh toán nhanh</b>	lần	0,094	0,062
(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)			
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-56,2%	-15,4%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-56,2%	-15,4%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-1,2%	-0,001%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-1,2%	-0,001%
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở h</b>	%	-3,21%	-0,004%

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHÒ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:



Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

### IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

  
Li Van Cui

Kế toán trưởng



Lai Châu, ngày 08 tháng 04 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
**Thủ trưởng đơn vị**



Phạm Văn Hoàn